

Số: **36** /2015/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày **17** tháng 11 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành quy định thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí tài nguyên và môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07/03/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 224/TTHĐND17 ngày 30/10/2015 của Thường trực HĐND tỉnh về việc quy định việc thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí tài nguyên và môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định việc thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí tài nguyên và môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: số 94/2007/QĐ-UBND ngày 25/12/2007 về việc ban hành qui định thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí tài nguyên và môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh; số 94/2010/QĐ-UBND ngày 26/7/2010 về việc qui định lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh; số 60/2011/QĐ-UBND ngày 28/4/2011 về việc sửa đổi, bổ sung qui định về phí đo đạc, lập bản đồ địa chính áp dụng trên địa bàn tỉnh; số 159/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 về việc sửa đổi Quyết định số 94/2007/QĐ-UBND ngày 25/12/2007 về việc ban hành qui định thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TN&MT, TC, TP (B/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- TAND, Viện KSND tỉnh, Công an tỉnh;
- Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- TTHĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo; Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, TNMT, PVPTN, PVPKTTH, CVP.



**TM. UBND TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Thành**

**QUY ĐỊNH**

**việc thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí tài nguyên và  
môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2015/QĐ-UBND ngày 17 /11/2015  
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy định này quy định việc thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 2. Đồng tiền thu phí là đồng Việt Nam**

**Điều 3. Nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí**

Bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp và được ấn định trước đối với từng công việc, có tính đến yếu tố chi phí và bù đắp của Nhà nước trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định chung.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính**

**1. Đối tượng nộp phí:**

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng bản đồ địa chính để được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm hỗ trợ thêm cho chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có toạ độ.

**2. Mức thu phí:**

Mức thu: 500 đồng/m<sup>2</sup> đất.

**3. Quản lý, sử dụng phí: Đơn vị thu phí nộp vào ngân sách Nhà nước 100%.**

**4. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố.**

**Điều 5. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất**

**1. Đối tượng nộp phí: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao**

đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

## 2. Mức thu:

a) Đối với hồ sơ xin giao đất để sử dụng vào mục đích công cộng, an ninh, quốc phòng, mức thu phí 300 đồng/m<sup>2</sup> đất được giao, nhưng tối thiểu không dưới 300.000 đồng/hồ sơ, tối đa không quá 3.500.000 đồng/hồ sơ.

b) Đối với hồ sơ xin giao đất, thuê đất để sản xuất, kinh doanh, xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, mức thu phí 500 đồng/m<sup>2</sup> đất được giao, thuê nhưng tối thiểu không dưới 400.000 đồng/hồ sơ, tối đa không quá 3.500.000 đồng/hồ sơ.

c) Đối với hồ sơ chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất, mức thu phí 700 đồng/m<sup>2</sup> sàn, tối đa không quá 2.000.000 đồng/hồ sơ.

d) Đối với hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân xin giao đất mới để làm nhà ở hoặc được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền, mức thu 300.000 đồng/hồ sơ.

3. Quản lý, sử dụng phí: Đơn vị thu phí được để lại 100% để bù đắp toàn bộ chi phí do chưa được ngân sách đảm bảo kinh phí.

4. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố.

## **Điều 6. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

1. Đối tượng nộp phí: Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

2. Mức thu: Khai thác, sử dụng hồ sơ tài liệu đất đai: 300.000 đồng/hồ sơ/lần (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ tài liệu).

3. Quản lý, sử dụng phí: Đối với tiền phí thu được đơn vị được để lại 100% để bù đắp toàn bộ chi phí do chưa được ngân sách đảm bảo kinh phí.

4. Đơn vị thu phí: UBND các xã, phường, thị trấn; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng Đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường.

## **Điều 7. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

1. Đối tượng nộp phí: Các dự án quy định tại Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

### 2. Mức thu:

2.1. Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường:

+ Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ: 4.500.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 50 tỷ và ≤ 100 tỷ đồng: 5.000.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 100 và ≤ 200 tỷ đồng: 6.500.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 200 và  $\leq$  500 tỷ đồng: 8.000.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 500 tỷ đồng: 9.000.000 đồng.

2.2. Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng, dự án hạ tầng kỹ thuật, dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản:

+ Vốn đầu tư  $\leq$  50 tỷ: 5.000.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 50 tỷ và  $\leq$  100 tỷ đồng: 5.500.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 100 và  $\leq$  200 tỷ đồng: 7.000.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 200 và  $\leq$  500 tỷ đồng: 8.500.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 500 tỷ đồng: 9.500.000 đồng.

2.3. Nhóm 3: Dự án giao thông, công nghiệp:

+ Vốn đầu tư  $\leq$  50 tỷ: 5.500.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 50 tỷ và  $\leq$  100 tỷ đồng: 6.000.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 100 và  $\leq$  200 tỷ đồng: 7.500.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 200 và  $\leq$  500 tỷ đồng: 9.000.000 đồng.

+ Vốn đầu tư > 500 tỷ đồng: 10.000.000 đồng.

Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường: Mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.

3. Quản lý, sử dụng phí: Đối với tiền phí thu được đơn vị thu phí được để lại 100% để bù đắp toàn bộ chi phí do chưa được ngân sách đảm bảo kinh phí.

4. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 8. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước; phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước; báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan dưới đất.

2. Mức thu:

a) Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 400.000 đồng/01 đề án.

Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.100.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ  $500 \text{ m}^3$  đến dưới  $1.000 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 2.600.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ  $1.000 \text{ m}^3$  đến dưới  $3.000 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 5.000.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

b) Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới  $0,1 \text{ m}^3$ /giờ; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới  $500 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ  $0,1 \text{ m}^3$  đến dưới  $0,5 \text{ m}^3$ /giờ; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ  $500 \text{ m}^3$  đến dưới  $3.000 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 1.800.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ  $0,5 \text{ m}^3$  đến dưới  $1 \text{ m}^3$ /giờ; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ  $3.000 \text{ m}^3$  đến dưới  $20.000 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 4.400.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ  $1 \text{ m}^3$  đến dưới  $2 \text{ m}^3$ /giờ; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ  $20.000 \text{ m}^3$  đến dưới  $50.000 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 8.400.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

c) Thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước:

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới  $100 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 600.000 đồng/01 lần đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ  $100 \text{ m}^3$  đến dưới  $500 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 1.800.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ  $500 \text{ m}^3$  đến dưới  $2.000 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 4.400.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ  $2.000 \text{ m}^3$  đến dưới  $3.000 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 8.400.000 đồng/01 đề án, báo cáo.

d) Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới  $200 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 400.000 đồng/01 báo cáo.

Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ  $200 \text{ m}^3$  đến dưới  $500 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 1.400.000 đồng/01 báo cáo.

Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ  $500 \text{ m}^3$  đến dưới  $1.000 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 3.400.000 đồng/01 báo cáo.

Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ  $1.000 \text{ m}^3$  đến dưới  $3.000 \text{ m}^3$ /ngày đêm: 6.000.000 đồng/01 báo cáo.

đ) Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 1.400.000 đồng/hồ sơ.

3. Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên.

4. Quản lý, sử dụng phí thu được: Đơn vị thu phí được để lại 100% để bù đắp toàn bộ chi phí do chưa được ngân sách đảm bảo kinh phí.

5. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

### **Điều 9. Lệ phí địa chính**

1. Đối tượng nộp lệ phí địa chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền để giải quyết các công việc về địa chính.

2. Mức thu lệ phí cho từng công việc cụ thể sau:

a) Cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký biến động mà cấp mới Giấy chứng nhận:

Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 100.000 đồng/giấy; tại xã, thị trấn 50.000 đồng/giấy; đối với tổ chức 500.000 đồng/giấy.

Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nội dung về quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất): đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 25.000 đồng/giấy; tại xã, thị trấn 12.500 đồng/giấy; đối với tổ chức 100.000 đồng/giấy.

Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (không có nội dung chứng nhận quyền sử dụng đất): đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 75.000 đồng/giấy; tại xã, thị trấn 37.500 đồng/giấy; đối với tổ chức 400.000 đồng/giấy.

b) Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận đã cấp: đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 20.000 đồng/giấy; tại xã, thị trấn 10.000 đồng/giấy; đối với tổ chức 50.000 đồng/giấy.

Đối với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận mà có yêu cầu bổ sung tài sản gắn liền với đất thì mức thu áp dụng như cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất không có nội dung chứng nhận quyền sử dụng đất.

c) Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 28.000 đồng/01 lần/hồ sơ; tại xã, thị trấn 14.000 đồng/01 lần/hồ sơ; đối với tổ chức 30.000 đồng/01 lần/hồ sơ.

d) Trích lục Bản đồ địa chính, văn bản, tài liệu, số liệu hồ sơ địa chính: đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường 15.000 đồng/01 lần/hồ sơ; tại xã, thị trấn 7.500 đồng/01 lần/hồ sơ; đối với tổ chức 30.000 đồng/01 lần/hồ sơ.

Các mức thu trên không bao gồm chi phí để cấp được 01 (một) Giấy chứng nhận.

3. Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp sau:

a) Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

b) Cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

4. Thu, quản lý, sử dụng lệ phí địa chính: Các khoản lệ phí địa chính quy định tại Khoản 2 Điều này thu được, đơn vị thu nộp ngân sách Nhà nước 100%.

5. Đơn vị thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

**Điều 10. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu: 150.000 đồng/01 giấy phép.

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép mức thu 75.000 đồng/01 giấy phép.

3. Thu và quản lý sử dụng: Lệ phí thu được đơn vị thu nộp ngân sách Nhà nước 100%.

4. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 11. Trách nhiệm của đơn vị thu phí, lệ phí**

1. Khi thu phí, lệ phí phải lập chứng từ, cấp biên lai thu phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

2. Mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh thu, nộp, sử dụng, thanh quyết toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

3. Định kỳ báo cáo quyết toán việc thu, chi, nộp, sử dụng số tiền phí, lệ phí.

4. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Hàng năm đơn vị thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chỉ gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, với đơn vị thu là UBND các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên, kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

### **Điều 12. Tiền phí được để lại cho đơn vị thu**

Thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002, số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006; các Thông tư của Bộ Tài chính: số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006, số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 13.** Quy định thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí tài nguyên và môi trường được thực hiện kể từ ngày quyết định của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành.

**Điều 14.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện quy định này.

Các trường hợp vi phạm về phí và lệ phí sẽ bị xử lý theo Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn và Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07/03/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/2013/NĐ-CP.

Đơn vị thu, đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết. *Chu*

**TM. UBND TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hữu Thành**